BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trần Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Yuichi Kato	Thành viên
Ông Domingo Alonso	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Hồng	Ủy viên Ban Kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 820/2016/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1	Số: 1462-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**844.590.812.803**	**696.568.276.385**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**312.152.436.066**	**320.298.249.302**
111	1. Tiền		67.152.436.066	70.298.249.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		245.000.000.000	250.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**173.063.616.667**	**152.108.811.111**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		173.063.616.667	152.108.811.111
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**264.112.368.444**	**169.177.011.309**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	246.973.687.373	139.290.901.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.700.598.328	5.328.864.581
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.438.082.743	24.557.245.117
140	**IV. Hàng tồn kho**		**88.708.898.190**	**52.790.210.423**
141	1. Hàng tồn kho		88.708.898.190	52.790.210.423
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.553.493.436**	**2.193.994.240**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	169.847.295	820.532.047
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.383.646.141	1.373.462.193
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**59.278.343.692**	**55.317.456.498**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.829.268.749**	**1.858.109.574**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.829.268.749	1.858.109.574
220	**II. Tài sản cố định**		**38.106.450.863**	**30.781.782.820**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	34.151.850.863	26.812.052.045
222	- *Nguyên giá*		*60.055.309.084*	*53.145.222.825*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(25.903.458.221)*	*(26.333.170.780)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	3.954.600.000	3.969.730.775
228	- *Nguyên giá*		*9.556.600.920*	*9.556.600.920*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.602.000.920)*	*(5.586.870.145)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**12.217.566.971**	**7.585.429.296**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.567.566.971	6.935.429.296
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.125.057.109**	**15.092.134.808**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.610.962.998	10.549.852.477
269	2. Lợi thế thương mại	14	1.514.094.111	4.542.282.331
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**903.869.156.495**	**751.885.732.883**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**288.127.866.264**	**160.023.149.657**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**287.573.266.884**	**159.880.592.127**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	182.308.409.214	83.175.776.590
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.050.645.559	6.549.912.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.217.450.426	17.680.556.605
314	4. Phải trả người lao động		6.670.948.464	4.727.741.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	32.269.677.651	26.951.556.724
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.709.027.564	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.626.677.038	7.335.869.858
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	9.162.093.777	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.558.337.191	13.459.178.218
330	**II. Nợ dài hạn**		**554.599.380**	**142.557.530**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	554.599.380	142.557.530
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**615.741.290.231**	**591.862.583.226**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**615.741.290.231**	**591.862.583.226**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*203.930.000.000*	*203.930.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.476.715.167
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	76.256.320
415	4. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(198.325.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.309.103	1.724.407.863
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.567.250.052	118.487.177.549
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*68.317.427.665*	*73.565.412.088*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*68.249.822.387*	*44.921.765.461*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.266.781.076	28.366.351.327
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**903.869.156.495**	**751.885.732.883**

Nguyễn Thị Lê Hiền	Đặng Thị Hường	Trần Bình Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**4.103.926.731.760**	**2.361.712.306.749**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	342.090.694	1.884.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.103.584.641.066**	**2.361.710.422.749**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**3.973.913.680.019**	**2.248.034.370.993**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**129.670.961.047**	**113.676.051.756**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	81.423.509.298	34.342.230.384
22	7. Chi phí tài chính	22	670.106.438	317.779.330
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*605.246.983*	*260.991.132*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.310.258.416)	26.432.448
25	9. Chi phí bán hàng	23	57.670.879.750	25.944.246.331
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	44.874.890.488	39.392.326.090
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**105.568.335.253**	**82.390.362.837**
31	12. Thu nhập khác	25	1.079.334.811	63.134.622
32	13. Chi phí khác	26	3.772.838	3.961.083
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.075.561.973**	**59.173.539**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**106.643.897.226**	**82.449.536.376**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	23.591.518.651	22.422.481.807
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**83.052.378.575**	**60.027.054.569**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**78.318.187.942**	**55.079.837.301**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**4.734.190.633**	**4.947.217.268**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**3.347**	**2.701**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Nguyễn Thị Lê Hiền	Đặng Thị Hường	Trần Bình Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	*1.*	***Lợi nhuận trước thuế***		***106.643.897.226***	***82.449.536.376***
	2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
02	-	Khấu hao tài sản cố định	7; 8	6.953.757.535	8.484.510.108
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.458.877)	-
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(80.123.727.440)	(34.320.820.192)
06	-	Chi phí lãi vay		605.246.983	260.991.132
08	*3.*	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***34.076.715.427***	***56.874.217.424***
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		(108.923.140.479)	(52.076.876.228)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.150.598.974)	(14.289.915.470)
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		146.229.357.508	(27.677.746.227)
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.815.954.734	(3.447.703.079)
14	-	Tiền lãi vay đã trả		(605.246.983)	(260.991.132)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.842.865.809)	(26.639.812.668)
16	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			363.200.000
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.969.206.582)	(10.865.975.451)
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(3.369.031.158)***	***(78.021.602.831)***
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.729.700.601)	(2.724.990.364)
22	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.300.000.000	-
23	3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(142.923.616.667)	(102.108.811.111)
24	4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121.718.811.111	105.000.000.000
26	5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.248.333.753	-
27	6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.319.682.672	34.320.820.192
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***36.933.510.268***	***34.487.018.717***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.800.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.059.425.392.107	466.399.785.949
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.050.263.298.330)	(466.399.785.949)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.874.845.000)	(50.224.937.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(41.712.751.223)***	***(45.424.937.250)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(8.148.272.113)**	**(88.959.521.364)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**320.298.249.302**	**409.257.770.666**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.458.877	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**312.152.436.066**	**320.298.249.302**

Nguyễn Thị Lê Hiền	Đặng Thị Hường	Trần Bình Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản sản phẩm âm nhạc;
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Dịch vụ đào tạo;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sản xuất và các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty được hợp nhất. Trong năm Công ty đã chuyển nhượng 1 phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (Lingo), Công ty này từ Công ty con trở thành Công ty liên kết. Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2015 bao gồm kết quả Báo cáo của Công ty con Lingo từ ngày đầu năm đến ngày chuyển nhượng vốn.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 là:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,50%	25,50%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	25,09%	25,09%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức trích khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	253.125.510	1.962.510.636
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.899.310.556	68.335.738.666
Các khoản tương đương tiền	245.000.000.000	250.000.000.000
	312.152.436.066	**320.298.249.302**

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị từ 10.000.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	173.063.616.667	173.063.616.667	152.108.811.111	152.108.811.111
- Tiền gửi có kỳ hạn	173.063.616.667	173.063.616.667	152.108.811.111	152.108.811.111
	173.063.616.667	**173.063.616.667**	**152.108.811.111**	**152.108.811.111**

Tại 31/12/2015, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng có giá trị từ 100.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,4%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn CSH	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn CSH
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	30.000.000.000	3.741.363.339	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	7.826.203.632	5.438.000.000	6.935.429.296
	35.438.000.000	**11.567.566.971**	**5.438.000.000**	**6.935.429.296**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,50%	25,50%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	25,09%	25,09%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

(1) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo:
- Năm 2015, Công ty bán 6.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo, số tiền: 66.000.000.000 đồng, giá gốc và giá bán đều là 10.000 đồng/cổ phần. Sau khi bán số cổ phần này thì tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của đơn vị trong Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo giảm từ 96% xuống còn 25,09%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 31/12/2014 được phân loại là đầu tư vào công ty con nhưng đến thời điểm 31/12/2015 thì khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 34)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	**-**	**650.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	29.264.369.161	-
	Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	118.658.367.479	6.083.625.940
	Báo Vietnamnet	15.199.238.239	24.219.555.752
	Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC	179.909.858	37.795.006.998
	Trung tâm Tính cước và Thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	10.310.082.900	15.557.206.800
	Các khoản phải thu khách hàng khác	73.361.719.736	55.635.506.121
		246.973.687.373	**139.290.901.611**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**1.136.467.658**	**4.594.842.772**
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**10.438.082.743**	-	**24.557.245.117**	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	10.923.857	-	803.393	-
	Tạm ứng	6.433.402.790	-	7.392.181.757	-
	Ký cược, ký quỹ	69.736.942	-	517.290.000	-
	Phải thu khác	3.924.019.154	-	16.646.969.967	-
b)	**Dài hạn**	**1.829.268.749**	-	**1.858.109.574**	-
	Ký cược, ký quỹ	1.829.268.749	-	1.858.109.574	-
		12.267.351.492	-	**26.415.354.691**	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	5.602.000.920	9.556.600.920
Số dư cuối năm	**3.954.600.000**	**5.602.000.920**	**9.556.600.920**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.586.870.145	5.586.870.145
- Khấu hao trong năm		15.130.775	15.130.775
Số dư cuối năm	-	**5.602.000.920**	**5.602.000.920**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	15.130.775	3.969.730.775
Tại ngày cuối năm	**3.954.600.000**	-	**3.954.600.000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.602.000.920 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.664.619	179.010.024
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.182.676	641.522.023
		169.847.295	**820.532.047**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê văn phòng trả trước	4.140.464.832	8.465.489.357
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	856.817.454	878.253.520
	Chi phí trả trước dài hạn khác	613.680.712	1.206.109.600
		5.610.962.998	**10.549.852.477**

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	1.059.425.392.107	1.050.263.298.330	9.162.093.777	9.162.093.777
	-	**-**	**1.059.425.392.107**	**1.050.263.298.330**	**9.162.093.777**	**9.162.093.777**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Hợp đồng	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Tây Hồ (1)	VND	01/2015/2328519/HĐTC ngày 02/07/2015	5,9%	Tài sản	390.245.877	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	VND	02/2015/HĐTDHMTC/NHCT127-VNPTEPAY	6,5%	Tài sản	8.771.847.900	-
					9.162.093.777	**-**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	56.996.850.593	56.996.850.593	30.329.507.971	30.329.507.971
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	40.344.065.189	40.344.065.189	5.001.586.580	5.001.586.580
Công ty TNHH Kinh doanh Phần mềm Giải pháp việt	38.863.570.000	38.863.570.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	46.103.923.432	46.103.923.432	47.844.682.039	47.844.682.039
	182.308.409.214	**182.308.409.214**	**83.175.776.590**	**83.175.776.590**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.701.158.576	**1.701.158.576**	**624.017.588**	**624.017.588**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (*)	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND		VND
Thuế Giá trị gia	820.669.270	164.951.134.689	164.945.012.687	-	826.791.272
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.922.481.807	23.591.518.651	24.842.865.809	-	13.671.134.649
Thuế Thu nhập cá nhân	1.616.240.625	4.643.462.131	4.887.373.007	441.372.328	930.957.421
Các loại thuế khác	321.164.903	4.383.043.595	3.877.694.106	37.947.308	788.567.084
	17.680.556.605	**197.569.159.066**	**198.552.945.609**	**479.319.636**	**16.217.450.426**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Là số của Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo do cuối kỳ không hợp nhất.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS	8.969.634.199	4.840.436.615
- Trích trước phí bản quyền	982.887.700	1.437.632.587
- Trích trước chi phí phải trả các dịch vụ khác	22.317.155.752	20.673.487.522
	32.269.677.651	**26.951.556.724**

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị đầu năm	4.542.282.331	7.570.470.553
Giá trị phân bổ trong năm	(3.028.188.220)	(3.028.188.222)
Giá trị cuối năm	**1.514.094.111**	**4.542.282.331**

Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (Epay), được xác định là chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị thuần trong tài sản của Epay mà Công ty mẹ (VMG) sở hữu. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ ngày 01/07/2011.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.379.383.102	3.657.423.357
- Bảo hiểm xã hội	-	701.163
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.959.082.800	16.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	845.217.750	747.562.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.442.993.386	2.914.182.588
	10.626.677.038	**7.335.869.858**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	554.599.380	142.557.530
	554.599.380	**142.557.530**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**203.930.000.000**	**239.476.715.167**	**76.256.320**	**(161.491.667)**	**1.723.420.259**	**987.604**	**122.862.839.341**	**25.865.498.193**	**593.774.225.217**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	55.079.837.301		55.079.837.301
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.677.436.397	4.947.217.268	7.624.653.665
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)	-	(50.972.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(36.833.333)	-	-	(11.160.435.490)	(2.446.364.134)	(13.643.632.957)
Số dư cuối năm trước	**203.930.000.000**	**239.476.715.167**	**76.256.320**	**(198.325.000)**	**1.723.420.259**	**987.604**	**118.487.177.549**	**28.366.351.327**	**591.862.583.226**
Số dư đầu năm nay	**203.930.000.000**	**239.476.715.167**	**76.256.320**	**(198.325.000)**	**1.724.407.863**	**-**	**118.487.177.549**	**28.366.351.327**	**591.862.583.226**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	78.318.187.942	4.734.190.633	83.052.378.575
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)	-	(50.972.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.068.365.555)	-	(10.068.365.555)
Điều chỉnh khác	-	(112.565.167)	(76.256.320)	87.125.000	(98.760)	-	802.750.116	1.166.239.116	1.867.193.985
Số dư cuối năm nay	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**-**	**(111.200.000)**	**1.724.309.103**	**-**	**136.567.250.052**	**34.266.781.076**	**615.741.290.231**

(1) Năm 2015, Công ty thực hiện chia cổ tức của năm 2014 bằng tiền cho cổ đông: 2.500 đồng/cổ phần theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23/04/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
		VND		VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	**203.930.000.000**	**100%**	**203.930.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*203.930.000.000*	*203.930.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*203.930.000.000*	*203.930.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.972.500.000	50.972.500.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*50.972.500.000*	*50.972.500.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.393.000*	*20.393.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000*	*4.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.389.000*	*20.389.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.724.309.103	1.724.407.863
	1.724.309.103	**1.724.407.863**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
- USD	3.678,86	3.011,91
- EUR	172,93	183,96

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.303.511.501.865	1.318.919.766.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.800.415.229.895	1.042.792.540.306
	4.103.926.731.760	**2.361.712.306.749**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 34)*	5.621.666.383	6.832.470.243

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	54.726.149	1.884.000
Giảm giá hàng bán	287.364.545	-
	342.090.694	**1.884.000**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.291.790.417.665	1.314.191.186.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.682.123.262.354	933.843.184.341
	3.973.913.680.019	**2.248.034.370.993**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.319.682.672	34.294.387.744
Lãi bán các khoản đầu tư	63.098.233.607	
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	3.134.142	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.458.877	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	47.842.640
	81.423.509.298	**34.342.230.384**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	605.246.983	260.991.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.859.455	56.788.198
	670.106.438	**317.779.330**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.737.234.985	276.277.269
Chi phí nhân công	27.024.510.290	14.326.396.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	20.183.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.192.322.315	7.962.603.547
Chi phí khác bằng tiền	716.812.161	3.358.785.520
	57.670.879.750	**25.944.246.331**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.075.013.301	1.087.136.895
Chi phí nhân công	30.911.929.641	25.843.512.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.410.160.421	3.647.862.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.812.387.897	4.353.284.324
Chi phí khác bằng tiền	4.665.399.228	4.460.530.095
	44.874.890.488	**39.392.326.090**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.016.069.577	-
Thu nhập từ tiền thưởng của nhà cung cấp	40.791.548	43.240.000
Thu nhập khác	22.473.686	19.894.622
	1.079.334.811	**63.134.622**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.841.513	-
Chi phí khác	931.325	3.961.083
	3.772.838	**3.961.083**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và Công ty CP Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	107.234.175.689	101.920.371.850
Thu nhập chịu thuế của Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	(60.407.086.521)	(31.356.857.150)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**23.591.518.651**	**22.422.481.807**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	14.922.481.807	19.139.812.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(24.842.865.809)	(26.639.812.668)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**13.671.134.649**	**14.922.481.807**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	78.318.187.942	55.079.837.301
Các khoản điều chỉnh	(10.068.365.555)	-
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	*(10.068.365.555)*	-
Lợi nhuận thuần sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	68.249.822.387	55.079.837.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.347**	**2.701**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khỏi lợi nhuận thuần khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.631.876.188	2.274.194.917
Chi phí nhân công	91.470.058.385	72.775.217.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.953.757.535	8.484.510.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.719.561.181	902.941.451.132
Chi phí khác bằng tiền	9.893.779.303	12.704.383.094
	1.784.669.032.592	**999.179.756.762**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	312.152.436.066	-	320.298.249.302	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.241.038.865	-	165.706.256.302	-
Các khoản cho vay	173.063.616.667	-	152.108.811.111	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	745.107.091.598	**-**	**638.763.316.715**	

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.162.093.777	-
Phải trả người bán, phải trả khác	193.489.685.632	90.654.203.978
Chi phí phải trả	32.269.677.651	26.951.556.724
	234.921.457.060	**117.605.760.702**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	312.152.436.066	-	-	312.152.436.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.411.770.116	1.829.268.749	-	259.241.038.865
Các khoản cho vay	173.063.616.667	-	-	173.063.616.667
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	742.627.822.849	**2.479.268.749**	**-**	**745.107.091.598**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.298.249.302	-	-	320.298.249.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.848.146.728	1.858.109.574	-	165.706.256.302
Các khoản cho vay	152.108.811.111	-	-	152.108.811.111
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	636.255.207.141	**2.508.109.574**	**-**	**638.763.316.715**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	9.162.093.777	-	-	9.162.093.777
Phải trả người bán, phải trả khác	192.935.086.252	554.599.380	-	193.489.685.632
Chi phí phải trả	32.269.677.651	-	-	32.269.677.651
	234.366.857.680	**554.599.380**	**-**	**234.921.457.060**
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	90.511.646.448	142.557.530	-	90.654.203.978
Chi phí phải trả	26.951.556.724	-	-	26.951.556.724
	117.463.203.172	**142.557.530**	**-**	**117.605.760.702**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2015	Năm 2014
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.059.425.392.107	466.399.785.949
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.050.263.298.330)	(466.399.785.949)

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.303.169.411.171	1.800.415.229.895	4.103.584.641.066
Giá vốn hàng bán	2.291.790.417.665	1.682.123.262.354	3.973.913.680.019
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**11.378.993.506**	**118.291.967.541**	**129.670.961.047**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	11.729.700.601
Tài sản không phân bổ	-	-	903.869.156.495
Tổng tài sản	**-**	**-**	**903.869.156.495**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	288.127.866.264
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**288.127.866.264**

b) **Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	2.261.215.952	3.047.410.826
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	3.360.450.431	3.785.059.417
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	401.910.112	308.278.416
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	6.722.379.156	4.617.075.246
Góp vốn vào công ty			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	96.000.000.000

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán cổ phần của Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo			
Yellow Star Investment 3 PTE.LTD	Nhà đầu tư	66.000.000.000	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	233.600.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	-	810.046.457

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	765.562.014	3.409.052.353
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	370.905.644	1.185.790.419
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	71.101.900	71.101.900
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.630.056.676	552.915.688
Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	103.928.900	-
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	876.578.216	85.578.403

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.955.260.983	2.963.759.499

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
121	Đầu tư ngắn hạn	152.108.811.111	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(152.108.811.111)
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.108.811.111	152.108.811.111
135	Các khoản phải thu khác	16.647.773.360	136	Phải thu ngắn hạn khác	24.557.245.117	7.909.471.757
158	Tài sản ngắn hạn khác	7.909.471.757	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(7.909.471.757)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	1.858.109.574	1.858.109.574
268	Tài sản dài hạn khác	1.858.109.574	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1.858.109.574)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	203.930.000.000	-
			411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*203.930.000.000*	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.724.407.863	987.604
418	Quỹ dự phòng tài chính	987.604				(987.604)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	118.487.177.549	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	118.487.177.549	-
			421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*73.565.412.088*	-
			421b	*LNST chưa phân phối năm nay*	*44.921.765.461*	-

Nguyễn Thị Lê Hiền
Người lập

Đặng Thị Hường
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.182.883.143	21.742.326.212	5.085.820.560	134.192.910	53.145.222.825
- Mua trong năm	-	10.130.600.601	1.599.100.000	-	11.729.700.601
- Giảm do không hợp nhất	-	(2.171.833.782)	(2.647.780.560)	-	(4.819.614.342)
Số dư cuối năm	**26.182.883.143**	**29.701.093.031**	**4.037.140.000**	**134.192.910**	**60.055.309.084**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.643.703.220	20.174.053.136	4.400.762.537	114.651.887	26.333.170.780
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	2.418.172.127	434.814.723	10.136.364	3.910.438.540
- Giảm do không hợp nhất	-	(1.715.857.558)	(2.624.293.541)	-	(4.340.151.099)
Số dư cuối năm	**2.691.018.546**	**20.876.367.705**	**2.211.283.719**	**124.788.251**	**25.903.458.221**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.539.179.923	1.568.273.076	685.058.023	19.541.023	26.812.052.045
Tại ngày cuối năm	**23.491.864.597**	**8.824.725.326**	**1.825.856.281**	**9.404.659**	**34.151.850.863**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.610.480.249 VND.